TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN BÌNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/KDTM-ST
Ngày: 20 - 7 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm

2. Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đài Trang là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2021/TLST-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2022/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2022/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A

Trụ sở: 551 đường Đ, Phường E, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Thanh P ; trú tại: 158 (Tầng 2) đường Đ, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 5 năm 2021) có mặt.

2. Bị đơn: Công ty B

Trụ sở: 20 đường Q, Phường R, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Thanh T; trú tại: 22 đường Q, Phường R, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty B) vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2021 nguyên đơn là Công ty A và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Thanh P đều trình bày: Ngày 01/01/2020, giữa Công ty A (gọi tắt là Công ty A) và Công ty B (gọi tắt là Công ty B) có ký Hợp đồng nguyên tắc và Phụ lục hợp đồng số 01. Theo hợp đồng, Công ty A sẽ bán hàng khi Công ty B đặt hàng thông qua điện thoại (gọi trực tiếp hoặc gửi tin nhắn), fax hoặc thư điện tử từ người đại diện của Công ty B. Công ty A sẽ giao hàng trực tiếp cho Công ty B hoặc khách hàng của Công ty B theo chỉ định của Công ty B. Công ty B sẽ thanh toán trực tiếp cho Công ty A, các bên thỏa thuận vào ngày 10 hàng tháng, hai bên thực hiện đối chiếu công nợ của tháng trước đó. Thời gian đầu Công ty B thanh toán đúng hạn, nhưng đến cuối năm 2020, Công ty B bắt đầu chậm thanh toán tiền hàng cho Công ty A. Lần lượt vào các ngày 02/10/2020, 03/11/2020, 03/12/2020, 06/01/2021 và 03/3/2021, giữa Công ty B và Công ty A đã ký Biên bản xác nhận công nợ, theo đó Công ty B xác nhận công nợ còn lại đến ngày 03/3/2021 là 120.220.000 đồng.

Kể từ thời điểm ngày 03/11/2020, Công ty A đã ngưng bán hàng cho Công ty B nhằm yêu cầu Công ty B phải trả dứt điểm tiền hàng còn nợ, tuy nhiên từ thời điểm đó đến nay Công ty B không thanh toán bất kỳ khoản tiền nợ nào. Công ty A đã nhiều lần trao đổi qua lại nhằm yêu cầu Công ty B thực hiện thanh toán số tiền 120.220.000 đồng nhưng Công ty B vẫn không thực hiện việc thanh toán cho Công ty A. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền nợ gốc 120.220.000đ (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Bị đơn Công ty B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai, hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và xét xử nhưng trong suốt quá trình tố tụng, Công ty B vẫn vắng mặt nên không có lời khai tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận B thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty A là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền nợ gốc 120.220.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty A) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty B) phải trả tiền mua hàng theo hợp đồng đã ký kết. Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại mục 11.4 Điều 11 Hợp đồng nguyên tắc ngày 01/01/2020, các bên thỏa thuận trường hợp có tranh chấp sẽ đưa ra Tòa Kinh tế, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết, xét thỏa thuận này trái với quy định của pháp luật nên bị vô hiệu, nhưng phần vô hiệu này không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của những phần còn lại của hợp đồng. Xét thấy bị đơn có trụ sở tại địa chỉ: 20 đường Q, Phường R, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Tại Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/5/2021 cung cấp thì Công ty B có trụ sở tại địa chỉ: 20 đường Q, Phường R, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay doanh nghiệp chưa đăng ký giải thể. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an Phường R, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh về tình trạng nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn như sau*:"Tại địa chỉ 22* Q, Phường R, quận K*, Thành phố Hồ Chí Minh không có đương sự Lê Thị Thanh T, sinh năm: 1988, không có đăng ký thường trú và tạm trú"*. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở của người bị kiện theo địa chỉ trong hợp đồng và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng người bị kiện không có địa chỉ hoạt động ổn định, thường xuyên thay đổi địa chỉ hoạt động của công ty mà không thông báo cho người khởi kiện biết về địa chỉ hoạt động mới của công ty làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung. Công ty B có bà Lê Thị Thanh T là người đại diện theo pháp luật (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty B.

[1.4] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hình thức, thẩm quyền giao kết hợp đồng: Công ty A giao kết hợp đồng với Công ty B thông qua người đại diện của công ty, hợp đồng được giao kết bằng văn bản, dựa trên sự tự nguyện của các bên nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 và Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019). Mục đích và nội dung của giao dịch không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của các bên nên xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, là căn cứ để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ có do nguyên đơn xuất trình thể hiện giữa Công ty A và Công ty B có giao kết Hợp đồng nguyên tắc ngày 01/01/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2020. Theo đó, Công ty A đã bán cho Công ty B các sản phẩm điện lạnh, điện gia dụng hiệu ALAKA. Thực hiện hợp đồng, Công ty A đã giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ liên quan đến hàng hóa cho Công ty B. Như vậy, cho thấy nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng. Căn cứ Biên bản xác nhận công nợ ngày 02/10/2020, 03/11/2020, 03/12/2020, 06/01/2021 và 03/3/2021, thể hiện Công ty B còn nợ Công ty A số tiền 120.220.000đ (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng và cho đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán, đã vi phạm tiểu mục 7.2.3 mục 7.2 Điều 7 Hợp đồng nguyên tắc ngày 01/01/2020 và mục 1.2 Điều 1 Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2020. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 120.220.000đ (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 50; Điều 55 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019) và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn vẫn vắng mặt cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh. Do đó, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 120.220.000đ (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại. Án phí bị đơn phải chịu là 6.011.000đ (Sáu triệu không trăm mười một ngàn) đồng.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.005.500đ (Ba triệu không trăm lẻ năm ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0030495 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 117; Điều 401 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 11; Điều 24; Điều 50 và Điều 55 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A.

Buộc Công ty B phải trả cho A số tiền 120.220.000đ (Một trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Các bên thực hiện dưới sự giám sát của Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 6.011.000đ (Sáu triệu không trăm mười một ngàn) đồng, Công ty B phải chịu.

Hoàn trả lại cho Công ty A số tiền 3.005.500đ (Ba triệu không trăm lẻ năm ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2021/0030495

ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

Về yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: Trong hợp đồng các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm trả khi bên bán không giao hàng hoặc chậm giao hàng nhưng thực tế đã phát sinh khoản tiền mua hàng do bên bán chậm thanh toán, thấy rằng tình huống vụ án này tương tự như tình huống Án lệ số 09/2016. Theo án lệ số 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 07/2013/KDTM-GĐT ngày 15/3/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tòa án cần lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) để tính tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền ứng trước mà không nhận được hàng. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ, vì vậy cần áp dụng án lệ số 09/2016/AL để xem xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn cho phù hợp.

Do bị đơn thực hiện không đúng cam kết như trong hợp đồng, không giao hàng cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ đúng theo quy định tại điều 34, khoản 3 điều 297 và điều 306 luật thương mại năm 2005.

Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định thì tiền lãi do chậm trả đối với số tiền chậm trả được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) tương ứng với thời gian chậm trả. Căn cứ vào mức lãi suất thu thập tại 03 (ba) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại địa phương như sau: Lãi suất cho vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là 11,10%năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là…, lãi suất quá hạn bằng…… ; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là……., lãi suất quá hạn bằng……Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân

hàng thương mại của địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 16,65% + + = /năm, tức…../tháng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm, tức…%tháng thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, không trái quy định của pháp luật nên chấp nhận, cụ thể tiền lãi được tính cụ thể như sau (từ 23/6/2018 đến 26/3/2020) là 21 tháng 02 ngày: 140.000.000 đồng x x 21 tháng 02 ngày =

'Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu tòa án tính lãi từ 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/10/2020 với số tiền 100.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự cần chấp nhận số tiền lãi của số tiền chậm thanh toán 2.000.000.000 đồng, thời gian từ 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/10/2020 là 100.000.000 đồng'

Hoặc tại khoản..điều…của hợp đồng…các bên thỏa thuận lãi suất…